

BẢNG DỰ TRÙ MUA THỰC PHẨM

Thứ 2 ngày 3 tháng 11 năm 2025

* Bữa sáng:

- Thịt bò nấu la gu

* Bữa chiều:

- Canh ca rau cải

- MG: Cháo thịt

* Ăn giữa giờ:

- NT: Cháo sườn đồ xanh

* Tổng số suất ăn: 280

- NT+ MG: Sữa

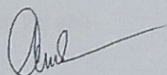
Trong đó: + MG: 240

+ NT: 40:

Số trẻ: 280x 22000= 6.160.000.000đ

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị	Số lượng	khẩu phần		Đơn giá	Thành tiền		Tổng tiền
				MG	NT		MG	NT	
1	Gạo tẻ	Kg	29.50	26.00	3.50	21,000	546,000	73,500	619,500
2	Cá quả	Kg	3.00	2.70	0.30	140,000	378,000	42,000	420,000
3	Thịt lợn sẵn	Kg	5.50	5.30	0.20	150,000	795,000	30,000	825,000
4	Thịt bò	Kg	7.00	6.50	0.50	280,000	1,820,000	140,000	1,960,000
5	Sườn lợn	Kg	2.00		2.00	175,000	0	350,000	350,000
6	Đồ xanh	Kg	2.00	1.70	0.30	60,000	102,000	18,000	120,000
7	Gừng tươi	Kg	0.10	0.08	0.02	70,000	5,600	1,400	7,000
8	Khoai tây	Kg	3.00	2.80	0.20	24,000	67,200	4,800	72,000
9	Cà rốt	Kg	1.20	0.90	0.30	25,000	22,500	7,500	30,000
10	Tỏi tây	Kg	0.10	0.07	0.03	80,000	5,600	2,400	8,000
11	Hành củ	Kg	0.20	0.15	0.05	50,000	7,500	2,500	10,000
12	Tỏi ta	Kg	0.10	0.08	0.02	60,000	4,800	1,200	6,000
13	Hành lá	Kg	0.30	0.25	0.05	50,000	12,500	2,500	15,000
14	Sữa bột tru mil	Kg	4.50	3.90	0.60	260,000	1,014,000	156,000	1,170,000
15	Rau mùi	Kg	0.20	0.17	0.03	80,000	13,600	2,400	16,000
16	Bí ngô	Kg	2.40	2.10	0.30	23,000	48,300	6,900	55,200
17	Dầu đậu tương	Kg	1.50	1.30	0.20	78,000	101,400	15,600	117,000
18	Nước mắm loại	Kg	0.40	0.35	0.05	28,500	9,975	1,425	11,400
19	Muối	Kg	0.70	0.65	0.05	35,000	22,750	1,750	24,500
	Cải xanh	Kg	8.00	7.50	0.50	40,000	300,000	20,000	320,000
21	Rau răm	Kg	0.10	0.08	0.02	50,000	4,000	1,000	5,000
Tổng tiền:							5,280,725	880,875	6,161,600

Người dự trù



Nguyễn Thị Anh

Hiệu trưởng



Đào Thị Lý

BẢNG DỰ TRÙ MUA THỰC PHẨM

Thứ 3 ngày 4 tháng 11 năm 2025

* Bữa sáng:

- Tôm rim

- Canh thịt bắp cải

* Bữa chiều:

- MG: Miến ngan

- NT: Thịt gà rim, canh tép mỏng tươi

* Ăn giữa giờ:

- Sữa bột

Tổng số suất ăn: 285

MG: 245

NT: 40

Số trẻ: 285 * 22.000 = 6.270.000 đ

STT	Tên TP	ĐVT	Số lượng	Khẩu phần		Đơn giá	Thành tiền		Tổng tiền
				MG	NT		MG	NT	
1	Gạo tẻ	Kg	26.00	22.00	4.00	21,000	462,000	84,000	546,000
2	Tôm đồng	Kg	5.50	5.20	0.30	280,000	1,456,000	84,000	1,540,000
3	Thịt ngan	Kg	4.00	4.00		155,000	620,000	0	620,000
4	Thịt lợn sườn	Kg	2.80	2.60	0.20	150,000	390,000	30,000	420,000
5	Thịt gà ta	Kg	2.00	0.30	1.70	155,000	46,500	263,500	310,000
6	Miến dong	Kg	8.00	8.00		80,000	640,000	0	640,000
7	Cải bắp	Kg	7.00	6.60	0.40	35,000	231,000	14,000	245,000
8	Cà rốt	Kg	5.00	4.80	0.20	25,000	120,000	5,000	125,000
9	Rau mùng tơi	Kg	1.00		1.00	35,000	0	35,000	35,000
10	Răng cưa	Kg	0.20	0.17	0.03	50,000	8,500	1,500	10,000
11	Hành lá	Kg	0.20	0.16	0.04	50,000	8,000	2,000	10,000
12	Dầu TV	Kg	1.80	1.50	0.30	78,000	117,000	23,400	140,400
13	Hành củ	Kg	0.20	0.17	0.03	50,000	8,500	1,500	10,000
14	Muối	Kg	0.80	0.60	0.20	35,000	21,000	7,000	28,000
15	Nước mắm	Kg	0.40	0.37	0.03	28,500	10,545	855	11,400
16	Sữa bột	Kg	4.60	4.00	0.60	260,000	1,040,000	156,000	1,196,000
17	Bí ngô	Kg	4.00	3.70	0.30	23,000	85,100	6,900	92,000
18	Cà chua	Kg	3.80	3.60	0.20	35,000	126,000	7,000	133,000
19	Tép gạo	Kg	1.00		1.00	160,000	0	160,000	160,000
Tổng							5,390,145	881,655	6,271,800

Người dự trù

Nguyễn Thị Anh

Hiệu trưởng



Đào Thị Lý

BẢNG DỰ TRÙ MUA THỰC PHẨM

Thứ 4 ngày 5 tháng 11 năm 2025

* Bữa sáng:

- Chả cá

* Bữa chiều:

- Canh xương củ quả

- MG: Cháo gà hầm củ quả

- NT: Cháo bắp giò hạt sen

* Ăn giữa giờ:

- Sữa bột

Tổng số suất ăn: 280

MG: 240

NT: 40

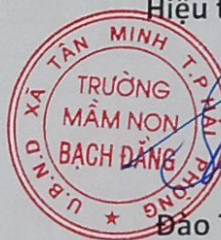
Số trẻ: $280 * 22.000 = 6.160.000$ đ

STT	Tên TP	ĐVT	Số lượng	Khẩu phần		Đơn giá	Thành tiền		Tổng tiền
				MG	NT		MG	NT	
1	Gạo tẻ máy	Kg	31.00	27.00	4.00	21,000	567,000	84,000	651,000
2	Cá trắm	Kg	20.00	17.10	2.90	80,000	1,368,000	232,000	1,600,000
3	Cà rốt	Kg	8.40	8.00	0.40	25,000	200,000	10,000	210,000
4	Bí ngô	Kg	6.50	6.20	0.30	23,000	142,600	6,900	149,500
5	Xương lợn	Kg	3.00	2.70	0.30	135,000	364,500	40,500	405,000
6	Thịt lợn sẵn	Kg	2.00	1.60	0.40	150,000	240,000	60,000	300,000
7	Khoai tây	Kg	6.80	6.30	0.50	24,000	151,200	12,000	163,200
8	Bắp giò	Kg	0.90		0.90	150,000	0	135,000	135,000
9	Thịt gà	Kg	6.00	6.00		155,000	930,000	0	930,000
10	Đỗ xanh	Kg	1.00	1.00		60,000	60,000	0	60,000
11	Hạt sen	Kg	0.30		0.30	230,000	0	69,000	69,000
12	Trứng vịt	Kg	2.00	1.60	0.40	72,000	115,200	28,800	144,000
13	Muối	Kg	0.80	0.65	0.15	35,000	22,750	5,250	28,000
14	Dầu TV	Kg	1.80	1.40	0.40	78,000	109,200	31,200	140,400
15	Nước mắm	Kg	0.40	0.30	0.10	28,500	8,550	2,850	11,400
16	Hành củ	Kg	0.20	0.17	0.03	50,000	8,500	1,500	10,000
17	Hành lá	Kg	0.20	0.17	0.03	50,000	8,500	1,500	10,000
18	Thìa là	Kg	0.10	0.08	0.02	100,000	8,000	2,000	10,000
19	Rau mùi	Kg	0.20	0.18	0.02	80,000	14,400	1,600	16,000
21	Sữa bột tru mil	Kg	4.30	3.70	0.60	260,000	962,000	156,000	1,118,000
Tổng							5,280,400	880,100	6,160,500

Người dự trù

Nguyễn Thị Anh

Hiệu trưởng



Đào Thị Lý

BẢNG DỰ TRÙ MUA THỰC PHẨM

Thứ 5 ngày 06 tháng 11 năm 2025

* Bữa sáng:

- Thịt gà nấu cà ry
- Canh tép rau mồng tơi

* Bữa chiều:

- MG: Bánh đa cua
- NT: Chả trứng thịt, canh xương củ quả
- Sữa bột

* Ăn giữa giờ:

Tổng số suất ăn: 280

MG: 240

NT: 40

Số trẻ: 280 * 22.000 = 6.160.000 đ

STT	Tên TP	ĐVT	Số lượng	Khẩu phần		Đơn giá	Thành tiền		Tổng tiền
				MG	NT		MG	NT	
1	Gạo tẻ	Kg	25.00	21.00	4.00	21,000	441,000	84,000	525,000
2	Thịt gà ta	Kg	10.00	9.00	1.00	155,000	1,395,000	155,000	1,550,000
3	Bột cà ry	Kg	0.30	0.38	0.02	25,000	9,500	500	10,000
4	Gừng tươi	Kg	0.10	0.09	0.01	70,000	6,300	700	7,000
5	Cà rốt	Kg	4.30	3.90	0.40	25,000	97,500	10,000	107,500
6	Tép gạo	Kg	3.10	2.70	0.40	160,000	432,000	64,000	496,000
7	Bánh đa phở	Kg	10.00	10.00		45,000	450,000	0	450,000
8	Rau mồng tơi	Kg	6.00	4.80	1.20	35,000	168,000	42,000	210,000
9	Cua đồng	Kg	3.00	3.00		170,000	510,000	0	510,000
10	Bí xanh	Kg	1.00		1.00	35,000	0	35,000	35,000
11	Trứng vịt	Kg	0.80		0.80	72,000	0	57,600	57,600
12	Thịt lợn sẵn	Kg	3.00	2.50	0.50	150,000	375,000	75,000	450,000
13	Bí ngô	Kg	0.70		0.70	23,000	0	16,100	16,100
14	Rau mùi	Kg	0.30	0.25	0.05	80,000	20,000	4,000	24,000
15	Xương lợn	Kg	1.00		1.00	135,000	0	135,000	135,000
16	Hành lá	Kg	0.20	0.19	0.01	50,000	9,500	500	10,000
17	Hành củ	Kg	0.20	0.17	0.03	50,000	8,500	1,500	10,000
18	Sữa bột tru mil	Kg	4.50	3.90	0.60	260,000	1,014,000	156,000	1,170,000
19	Nước mắm	Kg	0.40	0.30	0.10	28,500	8,550	2,850	11,400
20	Muối	Kg	0.70	0.50	0.20	35,000	17,500	7,000	24,500
21	Dầu tv	Kg	1.80	1.45	0.35	78,000	113,100	27,300	140,400
22	Mướp	Kg	4.00	3.80	0.20	35,000	133,000	7,000	140,000
23	Cà chua	Kg	2.00	2.00		35,000	70,000	0	70,000
Tổng							5,278,450	881,050	6,159,500

Người dự trù

Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Anh



Đào Thị Lý

BẢNG DỰ TRÙ MUA THỰC PHẨM

Thứ 6 ngày 7 tháng 11 năm 2025

* Bữa sáng:

- Chả lươn
- Canh sườn bí xanh cà rốt

* Bữa chiều:

- MG: Bánh bông lan
- NT: Cháo thịt

* Ăn giữa giờ:

- Sữa bột

Tổng số suất ăn: 280

MG: 240

NT: 40

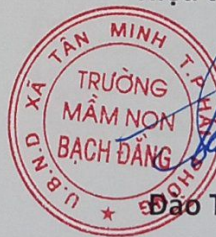
Số trẻ: 280 * 22.000 = 6.160.000 đ

STT	Tên TP	ĐVT	Số lượng	Khẩu phần		Đơn giá	Thành tiền		Tổng tiền
				MG	NT		MG	NT	
1	Gạo tẻ	Kg	26.00	22.00	4.00	21,000	462,000	84,000	546,000
2	Sườn lợn	Kg	3.00	2.50	0.50	175,000	437,500	87,500	525,000
3	Trứng vịt	Kg	3.00	2.00	1.00	72,000	144,000	72,000	216,000
4	Thịt lợn sẵn	Kg	2.80	1.90	0.90	150,000	285,000	135,000	420,000
5	Đậu phụ	Kg	3.00	2.60	0.40	38,000	98,800	15,200	114,000
6	Lươn sống	Kg	6.00	5.00	1.00	220,000	1,100,000	220,000	1,320,000
7	Bí xanh	Kg	7.00	6.50	0.50	35,000	227,500	17,500	245,000
8	Cà rốt	Kg	9.00	8.50	0.50	25,000	212,500	12,500	225,000
9	Hành lá	Kg	0.20	0.10	0.10	50,000	5,000	5,000	10,000
10	Hành củ	Kg	0.20	0.15	0.05	50,000	7,500	2,500	10,000
11	Lá lốt	Kg	0.20	0.19	0.01	50,000	9,500	500	10,000
15	Bí ngô	Kg	0.60		0.60	23,000	0	13,800	13,800
17	Rau mùi	Kg	0.20	0.16	0.04	80,000	12,800	3,200	16,000
18	Đỗ xanh	Kg	0.30		0.30	60,000	0	18,000	18,000
19	Bánh bông lan	Kg	240.00	240.00		5,000	1,200,000	0	1,200,000
20	Dầu TV	Kg	1.50	1.20	0.30	78,000	93,600	23,400	117,000
21	Muối	Kg	0.80	0.50	0.30	35,000	17,500	10,500	28,000
22	Nước mắm	Kg	0.30	0.15	0.15	28,500	4,275	4,275	8,550
23	Sữa bột Tru mil	Kg	4.30	3.70	0.60	260,000	962,000	156,000	1,118,000
Tổng							5,279,475	880,875	6,160,350

Người dự trù

Nguyễn Thị Anh

Hiệu trưởng



Đào Thị Lý

BẢNG DỰ TRÙ MUA THỰC PHẨM

Thứ 7 ngày 8 tháng 11 năm 2025

* Bữa sáng:

- Thịt đậu sốt cà
- Canh cua mồng tơi, bầu

* Bữa chiều:

- Mg: Cháo tôm
- Nt: Cháo tôm

* Ăn giữa giờ:

- Sữa bột

Tổng số suất ăn: 90

MG: 60

NT: 30

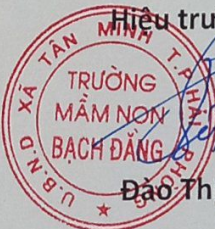
Số trẻ: 90 * 22.000 = 1.980.000 đ

STT	Tên TP	ĐVT	Số lượng	Khẩu phần		Đơn giá	Thành tiền		Tổng tiền
				MG	NT		MG	NT	
1	Gạo tẻ	Kg	9.00	6.00	3.00	21,000	126,000	63,000	189,000
2	Thịt lợn sẵn	Kg	2.30	1.50	0.80	150,000	225,000	120,000	345,000
3	Đậu phụ	Kg	2.30	1.40	0.90	38,000	53,200	34,200	87,400
4	Cua đồng	Kg	1.00	0.60	0.40	170,000	102,000	68,000	170,000
5	Bầu	Kg	2.00	1.60	0.40	40,000	64,000	16,000	80,000
6	Cà chua	Kg	1.00	0.60	0.40	35,000	21,000	14,000	35,000
7	Rau mùi	Kg	0.10	0.09	0.01	80,000	7,200	800	8,000
8	Hành lá	Kg	0.10	0.09	0.01	50,000	4,500	500	5,000
9	Hành củ	Kg	0.10	0.09	0.01	50,000	4,500	500	5,000
10	Cà rốt	Kg	1.00	0.70	0.30	25,000	17,500	7,500	25,000
11	Bí ngô	Kg	0.80	0.50	0.30	23,000	11,500	6,900	18,400
12	Đỗ xanh	Kg	0.50	0.30	0.20	60,000	18,000	12,000	30,000
13	Rau mùng tơi	Kg	1.00	0.70	0.30	40,000	28,000	12,000	40,000
14	Muối	Kg	0.30	0.20	0.10	35,000	7,000	3,500	10,500
15	Nước mắm	Kg	0.20	0.12	0.08	28,500	3,420	2,280	5,700
16	Dầu TV	Kg	0.50	0.40	0.10	7,800	3,120	780	3,900
17	Sữa bột Tru mil	Kg	1.40	0.90	0.50	260,000	234,000	130,000	364,000
18	Tôm	Kg	2.00	1.40	0.60	280,000	392,000	168,000	560,000
Tổng							1,321,940	659,960	1,981,900

Người dự trù

Nguyễn Thị Anh

Hiệu trưởng



Đào Thị Lý